

Số: 49 /BC- UBND

Nậm Pồ, ngày 05 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO

**Thực hiện chính sách, pháp luật thực hiện
Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững
trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2012-2018**

Thực hiện Công văn số 64/SLĐTBXH-BTXH ngày 10/01/2019 của Sở Lao động - TB&XH tỉnh Điện Biên về việc báo cáo tình hình triển khai, thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng DTTS, miền núi giai đoạn 2012-2018.

UBND huyện Nậm Pồ báo cáo tình hình triển khai, thực hiện chính sách, pháp luật về giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi (sau đây viết tắt là DTTS, miền núi) giai đoạn 2012-2018 trên địa bàn huyện như sau:

**Phần thứ nhất
KHÁI QUÁT ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI
CỦA ĐỊA PHƯƠNG**

1. Điều kiện tự nhiên

Nậm Pồ là một huyện miền núi, biên giới, nằm về phía Tây bắc của tỉnh Điện Biên, cách thành phố Điện Biên Phủ khoảng 140 km, có diện tích tự nhiên là 149.559,12 ha, có đường biên giới Quốc gia dài 119,7 km, có 2 cửa khẩu phụ. Huyện được thành lập theo Nghị quyết số 45/NQ-CP ngày 25/8/2012 của Chính phủ về việc điều chỉnh địa giới hành chính để thành lập đơn vị hành chính cấp xã, cấp huyện thuộc tỉnh Điện Biên. Địa giới hành chính như sau:

Phía Đông giáp huyện Mường Chà;

Phía Tây giáp huyện Mường Nhé và nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;

Phía Nam giáp nước Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào;

Phía Bắc giáp huyện Nậm Nhùn, tỉnh Lai Châu.

2. Về dân số, dân tộc, phân bố dân cư và chất lượng dân số, nguồn nhân lực

Dân số 52.317 người, huyện có 8 thành phần dân tộc trong đó dân tộc Mông chiếm tỷ lệ cao nhất 69,41%; tiếp đến là dân tộc Thái chiếm 18,77%; dân

tộc Kinh chiếm 3,68%; dân tộc Dao chiếm 3,52%; dân tộc Khơ Mú chiếm 1,31%; dân tộc Hoa chiếm 1,26%; dân tộc Kháng chiếm 0,85%; dân tộc Cống chiếm 0,72% và các dân tộc khác chiếm 0,45%. Tổng số hộ 10.110 hộ, tỷ lệ hộ nghèo năm 2018 còn 60,12%.

Các dân tộc ở huyện Nậm Pồ có những nét văn hoá đặc trưng của đồng bào khu vực Tây Bắc, có nền văn hóa rất đa dạng với nhiều ngôn ngữ, phong tục tập quán khác nhau...

3. Về phân định vùng dân tộc thiểu số, miền núi

Đồng bào H'Mông huyện Nậm Pồ thuộc đủ 5 ngành: Mông Đen, Mông Đỏ, Hoa, Trắng, Xanh. Bà con sinh sống rải rác trên địa bàn toàn huyện; tập quán canh tác chủ yếu là làm nương, ruộng bậc thang theo mùa vụ và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Đồng bào Thái huyện Nậm Pồ có cả ngành Thái Đen và Thái trắng. Bà con sinh sống rải rác trên địa bàn toàn huyện; tập quán canh tác chủ yếu là làm nương, ruộng bậc thang theo mùa vụ và chăn nuôi gia súc, gia cầm.

Đồng bào Dao huyện Nậm Pồ sinh sống tập trung ở các bản: Huổi Sâu thuộc xã Pa Tần; Huổi Cơ Đạo, Sín Chải 1, Sín Chải 2 thuộc xã Nà Hỳ và bản Vàng Đán thuộc xã Vàng Đán. Cũng như phần lớn các dân tộc thiểu số khác, bà con sống chủ yếu bằng nghề trồng lúa nương và lúa nước.

Đồng bào Khơ Mú huyện Nậm Pồ sinh sống tập trung chủ yếu ở 3 bản: Nậm Ngà 1, Nậm Ngà 2 thuộc xã Nậm Chua và bản Huổi Noong thuộc xã Nậm Khăn. Trước đây bà con sinh sống chủ yếu bằng canh tác nương rẫy, công cụ sản xuất chỉ có rìu, dao rựa, cuốc và gậy chọc lỗ tra hạt. Sản phẩm trồng chỉ có lúa nương, ngô, khoai, sắn, bầu bí. Ngày nay bà con đã tiếp thu canh tác ruộng lúa nước, làm đất bằng cày bừa, biết làm thủy lợi, bón phân cho cây trồng, chăn nuôi trâu bò để làm sức kéo, nuôi gia cầm chủ yếu dùng trong lễ nghi, tiếp khách và ngày nay đã trở thành hàng hóa để mua bán, trao đổi.

Đồng bào Hoa (Xạ Phang) sinh sống tập trung chủ yếu ở 4 bản: Đề Tinh 2, Mo Công, Đề Pua, Mạ Hốc thuộc xã Phìn Hồ. Bà con chủ yếu là làm nương rẫy, mỗi năm chỉ canh tác một vụ. Lúa thường được ưu tiên trồng ở những mảnh đất mới phát, thường ở cách xa nhà. Còn những mảnh đất gần nhà, canh tác lâu năm, bạc màu thì bà con thường để trồng ngô, sắn và đậu tương.

Đồng bào Kháng huyện Nậm Pồ sống tập trung tại 2 bản: Nà Khoa 1 và Nà Khoa 2 thuộc xã Nà Khoa.

Đồng bào Cống huyện Nậm Pồ sinh sống tại bản Lả Chà xã Pa Tần, là dân tộc thiểu số thuộc nhóm ngôn ngữ Tạng- Miến. Bà con trước đây sống chủ yếu bằng nghề làm nương rẫy, canh tác theo lối phát rừng, đốt, chọc lỗ tra hạt giống. Ngày nay bà con đã làm nương bằng cuốc và sử dụng trâu, bò làm sức kéo.

Phần thứ hai
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH PHÁP LUẬT
VỀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM
NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ,
MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2012-2018

1. Công tác ban hành văn bản để tổ chức thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2012-2018

- Hàng năm, UBND huyện ban hành Quyết định giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh trên địa bàn huyện; đồng thời ban hành văn bản, chương trình, kế hoạch triển khai thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo; đã ban hành Quyết định số 2721/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 về việc giao chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2016; Kế hoạch số 309/KH-UBND ngày 11/4/2016 về triển khai các hoạt động truyền thông và nâng cao năng lực nhận thức về xuất khẩu lao động trên địa bàn huyện năm 2016; Kế hoạch số 308/KH-UBND ngày 11/4/2016 về triển khai công tác dạy nghề cho lao động nông thôn trên địa bàn huyện năm 2016; Kế hoạch 381/KH-UBND ngày 26/4/2016 về phát triển nguồn nhân lực huyện Nậm Pồ giai đoạn 2016-2020; Chương trình 333/CTr-UBND ngày 25/4/2017 về Chương trình giảm nghèo bền vững huyện Nậm Pồ giai đoạn 2017-2020; Kế hoạch số 310/KH-UBND ngày 28/3/2018 về Kế hoạch thực hiện Chương trình giảm nghèo bền vững trên địa bàn huyện Nậm Pồ năm 2018.

- Ban hành Quyết định số 440/QĐ-UBND ngày 07/4/2016 về quy chế tạo lập, quản lý và sử dụng nguồn vốn từ ngân sách ủy thác qua NHCSXH để cho vay đối với hộ nghèo và các đối tượng chính sách khác trên địa bàn huyện; Quyết định số 452/QĐ-UBND ngày 13/4/2016 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2016 chương trình giảm nghèo bền vững theo Nghị quyết 30a; Quyết định 831/QĐ-UBND ngày 22/6/2016 về việc phân bổ chi tiết kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2015 chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững theo Nghị quyết 30a.

- Hội đồng nhân dân huyện ban hành Nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội hàng năm và Nghị quyết số 09/2016/NQ-HĐND ngày 15/01/2016 về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020.

- Ban Chấp hành Đảng bộ huyện ban hành Nghị quyết số 07-NQ/HU ngày 30/12/2014 về chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2014-2020 và Nghị quyết số 02-NQ/HU ngày 15/8/2016 về chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2016-2020 (thay thế NQ07); Nghị quyết số 03-

NQ/HU ngày 15/8/2016 về bảo vệ và phát triển rừng huyện Nậm Pồ giai đoạn 2016-2020; Nghị quyết 04-NQ/HU ngày 01/9/2016 về phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025.

Ngoài ra, UBND huyện thường xuyên tổ chức các cuộc họp triển khai thực hiện các nguồn vốn đầu tư, hỗ trợ sản xuất đảm bảo các dự án được triển khai nhanh chóng và hiệu quả.

2. Công tác tuyên truyền

Huyện đã chỉ đạo các cơ quan, ban ngành, đoàn thể tổ chức tuyên truyền lồng ghép các chính sách giảm nghèo vào các cuộc họp, hội nghị, chương trình tập huấn, họp bản, phát tờ rơi, tuyên truyền qua đội thông tin lưu động cho cán bộ, công chức, các ban ngành, đoàn thể xã, bản và nhân dân trên địa bàn...giúp người dân hiểu rõ hơn về các chương trình, chính sách giảm nghèo đang thực hiện nhằm nâng cao hiểu biết pháp luật của người dân trong thực hiện chính sách, huy động sự tham gia tích cực, chủ động của người dân từ việc xây dựng kế hoạch đến tổ chức thực hiện Chương trình giảm nghèo. Qua đó, giúp người dân thụ hưởng chính sách, hiểu rõ quyền lợi, nghĩa vụ của mình trong việc tổ chức thực hiện, tạo sự đồng tình, ủng hộ của nhân dân, giúp người dân có ý thức chủ động vươn lên thoát nghèo, không trông chờ, ỷ lại vào nhà nước, hạn chế tái nghèo, giảm nghèo bền vững, góp phần thực hiện mục tiêu tăng trưởng kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội, cải thiện đời sống, tăng thu nhập của người dân đặc biệt trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi như huyện Nậm Pồ.

3. Công tác tổ chức, chỉ đạo thực hiện

- Thành lập Ban Chỉ đạo: Ngày 18/12/2013 UBND huyện ban hành Quyết định số 638/QĐ-UBND về việc thành lập Ban Chỉ đạo giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới huyện Nậm Pồ giai đoạn 2013 - 2015, định hướng đến năm 2020; Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 30/12/2013 của UBND huyện Nậm Pồ, về Quy chế hoạt động Ban Chỉ đạo giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới; phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên tổ chức thực hiện; Quyết định 2287/QĐ-UBND ngày 31/10/2016 của UBND huyện về việc thành lập Ban Chỉ đạo các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 huyện Nậm Pồ (thay thế Quyết định 638); Quyết định 2288/QĐ-BCĐ ngày 31/10/2016 của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia huyện Nậm Pồ ban hành quy chế hoạt động và phân công nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 huyện Nậm Pồ (thay thế Quyết định 713).

- Huyện thực hiện phân cấp, trao quyền cho địa phương, xác lập cơ chế hỗ trợ đầu tư về tài chính theo kế hoạch 5 năm và hằng năm; trên cơ sở tổng nguồn lực được giao, địa phương sẽ chủ động bố trí ngân sách, xây dựng Kế hoạch thực hiện Chương trình 5 năm và hằng năm để giải quyết những nhu cầu bức xúc trên địa bàn theo các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình đề ra, tăng cường sự tham gia của người dân trong suốt quá trình xây dựng và thực hiện Chương trình. Thực hiện cơ chế hỗ trợ tạo sinh kế cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo

thông qua dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt dựa trên quy hoạch sản xuất, đề án chuyển đổi cơ cấu sản xuất của huyện. Hỗ trợ cho hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo tham gia dự án thông qua nhóm hộ, cộng đồng phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

Thúc đẩy tinh thần tự lực, tự cường của người dân và cộng đồng trong giảm nghèo; áp dụng cách tiếp cận giảm nghèo dựa vào cộng đồng; mở rộng và tạo điều kiện để tăng cường sự tham gia của người dân về các hoạt động của Chương trình từ việc xác định đối tượng thụ hưởng đến việc lập kế hoạch; triển khai, giám sát và đánh giá kết quả thực hiện, bảo đảm tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình trong suốt quá trình thực hiện Chương trình.

Lồng ghép lập kế hoạch thực hiện Chương trình 5 năm và hằng năm với quá trình lập kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và hằng năm ở cấp xã và có sự tham gia của các cán bộ chuyên môn cấp xã, các tổ chức, đoàn thể và của cộng đồng. Lồng ghép các yếu tố thị trường, bình đẳng giới, giảm rủi ro thiên tai và thích ứng biến đổi khí hậu trong quá trình lập kế hoạch.

- Trong giai đoạn 2013-2018 huyện đã tích cực vận động xã hội hóa trong công tác giảm nghèo, vận động quỹ "vì người nghèo" và đã nhận được sự hỗ trợ của các doanh nghiệp, các tổ chức, cá nhân trong thực hiện hỗ trợ các hộ nghèo, người nghèo như: hỗ trợ nhà ở, hỗ trợ sản xuất, hỗ trợ trực tiếp đời sống cho người nghèo, góp phần tích cực cho công tác giảm nghèo của địa phương.

4. Về huy động nguồn lực thực hiện Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2013-2018 trên địa bàn huyện Nậm Pồ:

Trong những năm qua được sự quan tâm của Đảng, nhà nước bằng các nguồn vốn chương trình theo Nghị quyết 30a, Chương trình 135, Đề án 79, chương trình kiên cố hóa trường lớp học, xây dựng nông thôn mới... huyện đã tập trung các nguồn lực ưu tiên đầu tư và lồng ghép các nguồn vốn phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thiết yếu như điện, đường, trường học, trạm y tế, hỗ trợ nước sinh hoạt, các công trình cấp thiết có liên quan trực tiếp đến đời sống của người dân.

Các chương trình, dự án phát triển kinh tế, xóa đói giảm nghèo trên địa bàn huyện đã được các cấp, các ngành triển khai tích cực, đồng bộ và thực sự đi vào cuộc sống, đạt hiệu quả thiết thực; đã góp phần cải thiện, từng bước nâng cao điều kiện sống của người nghèo và người dân tộc thiểu số; tạo sự chuyển biến mạnh mẽ ở các vùng nghèo, từng bước làm thay đổi bộ mặt nông thôn vùng dân tộc và miền núi, dần thu hẹp khoảng cách chênh lệch giữa các vùng khó khăn với vùng phát triển, thực hiện chính sách giảm nghèo gắn với củng cố quốc phòng an ninh trên địa bàn huyện.

4.1. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo nhanh và bền vững

- Chương trình 30a: Giai đoạn 2013-2018 huyện Nậm Pồ được giao 92,372 tỷ đồng. Trong đó: Năm 2015 được giao 30,22 tỷ; năm 2016 được giao

21,727 tỷ đồng; năm 2017 được giao 19,228 tỷ đồng; năm 2018 được giao 21,198 tỷ đồng;

- Chương trình 135: Giai đoạn 2013-2018 huyện Nậm Pồ được giao 79,132 tỷ đồng. Trong đó: Năm 2013 được giao 06 tỷ; năm 2014 được giao 14,4 tỷ đồng; năm 2015 được giao 15,547 tỷ đồng; năm 2016 được giao 15,341 tỷ đồng; năm 2017 được giao 14,793 tỷ đồng; 2018 được giao 13,051 tỷ đồng;

4.2. Các nguồn lực khác thực hiện đầu tư cơ sở hạ tầng huyện nghèo

- Chương trình xây dựng nông thôn mới: Giai đoạn 2013-2018 huyện Nậm Pồ được giao 76,550 tỷ đồng. Trong đó: Năm 2013 được giao 0,6 tỷ; năm 2014 được giao 12,13 tỷ đồng; năm 2015 được giao 12,61 tỷ đồng; năm 2016 được giao 17,211 tỷ đồng; năm 2017 được giao 12,819 tỷ đồng; 2018 được giao 21,3 tỷ đồng;

- Chương trình Cân đối ngân sách địa phương: Giai đoạn 2013-2018 huyện Nậm Pồ được giao 19,675 tỷ đồng. Trong đó: Năm 2015 được giao 0,93 tỷ đồng; năm 2017 được giao 3,345 tỷ đồng; 2018 được giao 15,4 tỷ đồng;

- Chương trình 160: Giai đoạn 2013-2018 huyện Nậm Pồ được giao 19,675 tỷ đồng. Trong đó: Năm 2015 được giao 8,099 tỷ đồng;

- Chương trình 134: Giai đoạn 2013-2018 huyện Nậm Pồ được giao 01 tỷ đồng. Trong đó: Năm 2014 được giao 01 tỷ đồng;

- Vốn viện trợ của Chính phủ Ai len: Giai đoạn 2013-2018 huyện Nậm Pồ được giao 02 tỷ đồng. Trong đó: Năm 2014 được giao 02 tỷ đồng;

- Hỗ trợ có mục tiêu từ ngân sách TW: Giai đoạn 2013-2018 huyện Nậm Pồ được giao 17 tỷ đồng. Trong đó: Năm 2017 được giao 17 tỷ đồng;

- Nguồn vốn TPCP: Giai đoạn 2012-2018 được giao 100,531 tỷ đồng. Trong đó: Năm 2016 được giao 21,025 tỷ đồng; năm 2017 được giao 25,947 tỷ đồng; 2018 được giao 53,559 tỷ đồng;

- Nguồn vốn Đề án 79: Giai đoạn 2012-2018 được giao 119,789 tỷ đồng. Trong đó: Năm 2013 được giao 30,327 tỷ; năm 2014 được giao 48,244 tỷ đồng; năm 2016 được giao 41,218 tỷ đồng;

4.3. Nguồn lực huy động xã hội: Giai đoạn 2013-2018 huyện Nậm Pồ được huy động các nguồn lực xã hội hóa do cộng đồng dân cư đóng góp thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia là 23.445,974 triệu đồng;

4.4. Công tác quản lý, phân bổ và sử dụng kinh phí Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

- Đánh giá việc phân bổ vốn Trung ương: Hàng năm, căn cứ kế hoạch vốn của tỉnh phân bổ thuộc Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững, UBND huyện phân bổ kinh phí cho các đơn vị để triển khai kế hoạch trong năm. Giai

đoạn 2013-2015 là giai đoạn trước khi có Luật Đầu tư công, việc phân bổ kế hoạch vốn của tỉnh cho địa phương còn chậm trễ, ảnh hưởng đến kế hoạch thực hiện trong năm của huyện dẫn đến phải thực hiện kéo dài kế hoạch vốn sang năm tiếp theo; giai đoạn 2016-2018, sau khi Luật Đầu tư công có hiệu lực, các nguồn lực đầu tư hàng năm được UBND tỉnh phân bổ sớm hơn, tạo điều kiện cho địa phương chủ động thực hiện trong công tác triển khai kế hoạch. Tuy nhiên, do huyện mới thành lập từ năm 2013, nên nhu cầu đầu tư trên địa bàn huyện là tương đối lớn, trong khi đó nguồn vốn được tỉnh phân bổ còn hạn hẹp nên quá trình đầu tư không tạo được bước đột phá. Tỷ lệ hộ nghèo trên địa bàn huyện vẫn còn cao (60,12% tính đến năm 2018);

- Việc thực hiện trách nhiệm của HĐND, UBND cấp huyện trong phân bổ, quản lý sử dụng vốn đầu tư; huy động vốn ngoài ngân sách: Căn cứ kế hoạch vốn phân bổ hàng năm giai đoạn 2013-2018, căn cứ mục tiêu, kế hoạch và nhiệm vụ được giao, UBND huyện phân bổ vốn thuộc Chương trình giảm nghèo trình HĐND huyện thẩm tra và phân bổ kế hoạch vốn cho các đơn vị để thực hiện mục tiêu và nhiệm vụ của đơn vị mình. Việc quản lý nguồn vốn theo quy định của Luật Tổ chức chính quyền địa phương, Luật Ngân sách, Luật Đầu tư công và các văn bản quy phạm nhà nước do UBND tỉnh ban hành;

- Tình hình nợ đọng xây dựng cơ bản: Giai đoạn 2013-2018 trên địa bàn huyện không có nợ đọng xây dựng cơ bản thuộc các dự án Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững.

5. Hợp tác quốc tế

Huyện không có chương trình, dự án hợp tác quốc tế.

6. Chế độ thống kê, báo cáo, theo dõi, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện

UBND huyện thường xuyên tổ chức họp đánh giá thông qua các cuộc họp giao ban hàng tháng, quý, 6 tháng và 01 năm để nắm bắt tiến độ thực hiện và những khó khăn, vướng mắc để kịp thời tháo gỡ; giao cho các cơ quan có liên quan chủ động trong việc kiểm tra thực hiện các chương trình, dự án, chính sách đảm bảo thực hiện có hiệu quả. Tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện về UBND, HĐND tỉnh và các sở, ngành theo yêu cầu.

Chỉ đạo BCD giảm nghèo thực hiện kiểm tra, giám sát kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo hàng năm nhằm đánh giá đúng thực trạng hộ nghèo để có giải pháp giảm nghèo phù hợp.

Phối hợp với thường trực HĐND và các Ban của HĐND huyện thực hiện kiểm tra, giám sát các công trình, dự án, chính sách trên địa bàn để kịp thời phát hiện và xử lý những sai phạm (nếu có).

Tháng 9/2015 huyện tổ chức hội nghị tổng kết, đánh giá tình hình triển khai và kết quả thực hiện Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai

đoạn 2013-2015 để đánh giá những kết quả đạt được, những tồn tại hạn chế và nguyên nhân từ đó đề ra mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp thực hiện chương trình giảm nghèo cho giai đoạn 2016 - 2020. Từ năm 2016 đến nay, hàng năm huyện đều tổ chức hội nghị tổng kết công tác giảm nghèo.

7. Công tác kiểm tra, thanh tra, kiểm toán và xử lý vi phạm

- HĐND huyện đã tổ chức 12 cuộc giám sát, trong đó 04 cuộc giám sát về chính sách hỗ trợ giống vật nuôi, công cụ sản xuất; 05 cuộc giám sát đầu tư cơ sở hạ tầng; 01 cuộc giám sát chính sách khai hoang; 01 cuộc giám sát về công tác trồng và chăm sóc rừng sản xuất; 01 cuộc giám sát thực hiện kiến nghị sau giám sát về khai hoang, phục hóa.

- UBND huyện thành lập 01 đoàn kiểm tra liên ngành về chính sách hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo năm 2017-2018 của 15/15 xã.

- Hàng năm huyện đều thành lập các tổ kiểm tra, phúc tra, giám sát kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo tại các xã, bản; kịp thời phát hiện, chấn chỉnh những sai sót trong quá trình điều tra, thu thập thông tin hộ nghèo, cận nghèo ở cơ sở.

- Thanh tra huyện đã tiến hành thanh tra 01 cuộc về quản lý đầu tư, thực hiện xây dựng một số công trình do UBND các xã làm chủ đầu tư, trong đó số sai phạm từ các công trình thuộc nguồn vốn 30a tại cuộc thanh tra trên là 90,9 triệu đồng; kiến nghị thu hồi và đã thu hồi được 90,9 triệu đồng; yêu cầu 06 cá nhân có liên quan đến các sai phạm kiểm điểm, rút kinh nghiệm.

Phần thứ ba

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH, PHÁP LUẬT VỀ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2012-2018

I. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu giảm nghèo vùng DTTS, MN giai đoạn 2012-2018

1. Giai đoạn 2012- 2015:

- Tỷ lệ hộ nghèo (theo tiêu chí cũ) giảm từ 58,52% năm 2013 xuống còn 21,71% năm 2015, trung bình giảm 12,27%/năm (vượt so với mục tiêu Đề án 7,77%/năm), hộ cận nghèo tăng từ 6,24% năm 2013 lên 27,55% năm 2015, tăng 21,31%.

- Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo tỷ trọng: Nông - lâm nghiệp - thủy sản chiếm 54,2% (tăng 7,69%); công nghiệp xây dựng chiếm 21,8% (giảm 9,71%); thương mại, dịch vụ chiếm 24% (tăng 2,03%).

- Tổng giá trị sản xuất đạt 602,12 tỷ đồng (tăng 159,89 tỷ đồng), trong đó Nông - lâm nghiệp - thủy sản đạt 328,24 tỷ đồng (tăng 135,24 tỷ đồng); công nghiệp xây dựng đạt 132,21 tỷ đồng (giảm 19,43 tỷ đồng); thương mại, dịch vụ đạt 145,67 tỷ đồng (tăng 48,07 tỷ đồng).

- Sản lượng lương thực có hạt đạt 16.455,4 tấn (tăng 338,1 tấn); lương thực bình quân đầu người đạt 347,3kg/người/năm (giảm 4,7kg/người/năm).

- Đàn gia súc tăng trên 4%/năm (đạt mục tiêu ĐA). Đàn gia cầm tăng 7,6%/năm (đạt mục tiêu ĐA trên 7%/năm).

- Tổng diện tích nuôi thủy sản toàn huyện năm 2015 đạt trên 96,7 ha (tăng 13,7ha), sản lượng nuôi đạt trên 115,5 tấn (tăng 39,6 tấn), sản lượng khai thác đạt trên 6,7 tấn (tăng 1,2 tấn).

- Tỷ lệ che phủ rừng đạt 39,4% (tăng 3,9%).

- Tổng diện tích cây công nghiệp dài ngày năm 2015: 08 ha cây cà phê (giảm 32 ha), 6,08 ha cây sơn tra (giảm 32 ha). Không trồng cây cao su và Mắc ca.

- Có 17 trường đạt chuẩn quốc gia (tăng 01 trường);

- Duy trì phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi 15/15 xã; phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi mức độ 2: 14/15 xã; phổ cập giáo dục trung học cơ sở: 15/15 xã (đạt mục tiêu ĐA)

- 53% số trường lớp được kiên cố hóa (chưa đạt mục tiêu ĐA 80%)

- Thực hiện tốt các chính sách xã hội, 100% số người nghèo, người dân tộc thiểu số, người có công, trẻ dưới 6 tuổi được cấp thẻ bảo hiểm y tế.

- Tổ chức cai nghiện ma túy cho 142 người nghiện tại các cơ sở cai nghiện trên địa bàn tỉnh, huyện (giảm 38 người so với ĐA).

- Đến năm 2015 bình quân có 5,7 bác sĩ/1 vạn dân (tăng 1,6 bác sĩ/01 vạn dân), 106/131 bản có y tế bản (giảm 25 bản, 19,09%). Giảm tỷ lệ sinh hàng năm 0,6 ‰- 0,7‰ (chưa đạt mục tiêu ĐA là 0,8 ‰- 1‰); giảm tỷ lệ trẻ dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng theo cân nặng từ 27,1% năm 2013 xuống còn dưới 26,09% (chưa đạt mục tiêu ĐA dưới 25%).

- 73,3% số xã có nhà trạm y tế (giảm 26,7%), xây dựng 03 xã đạt bộ tiêu chí quốc gia y tế xã giai đoạn 2011-2020 (tăng 01 xã).

- Trung bình mỗi năm đào tạo nghề cho 258 lao động (giảm 292 lao động/năm), tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 19% (giảm 1,02%). Tạo việc làm mới 350 - 418 lao động/năm (vượt mục tiêu ĐA 300 - 350 lao động), giai đoạn 2013 - 2015 xuất khẩu lao động được 03 người (giảm 72 người so với ĐA).

- 70% số hộ nghèo có nhà ở kiên cố và bán kiên cố, cơ bản không còn nhà ở dột nát (tăng 20%).

- Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại được 4 mùa là 15/15 xã, (đạt mục tiêu ĐA).

- 15/15 xã có điện, tỷ lệ hộ được sử dụng điện đạt 65% (giảm 8,02%).

- Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 65% (tăng 5%).

- Tỷ lệ hộ được xem truyền hình đạt 53% (giảm 17%).

- Tỷ lệ hộ được phủ sóng truyền thanh đạt 61% (giảm 19%).

2. Giai đoạn 2016-2018

2.1. Đánh giá kết quả đạt được so với mục tiêu Chương trình

- Tỷ lệ hộ nghèo đến cuối năm 2018 còn 60,12% (theo Chương trình đến năm 2020 còn khoảng 50%).

- Tỷ lệ hộ nghèo được cấp thẻ BHYT, tiếp cận dịch vụ y tế đạt 100%, đạt mục tiêu Chương trình đề ra.

- Trình độ giáo dục người lớn đạt 53% (theo chương trình đến năm 2020 đạt 70%); tình trạng đi học ở trẻ em đạt 95,37% (theo chương trình đến năm 2020 đạt 98%).

- Tỷ lệ hộ nghèo có nhà ở kiên cố, bán kiên cố đạt 78,52% (theo chương trình đến năm 2020 đạt 85%).

- Tỷ lệ hộ nghèo được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh đạt 75% (theo chương trình đến năm 2020 đạt 85%).

- Tỷ lệ hộ nghèo sử dụng dịch vụ viễn thông đạt 98,57% (theo chương trình đến năm 2020 đạt 95% vượt 3,57%); có tài sản phục vụ tiếp cận thông tin đạt 65,85% (theo chương trình đến năm 2020 đạt 80%).

- 100% số xã có đường ô tô đến trung tâm xã đi lại được quanh năm đạt mục tiêu chương trình.

- Đến năm 2018 có 72,78% số hộ được sử dụng điện lưới quốc gia (theo chương trình đến năm 2020 đạt 95%).

- Có 46,67% số xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã (theo chương trình đến năm 2020 đạt 70%).

- 62,5% số trường đạt chuẩn quốc gia (vượt mục tiêu 2,5% so với chương trình đến năm 2020 đạt 60%), huyện đạt chuẩn về phổ cập xóa mù chữ mức độ 2; duy trì phổ cập giáo dục cho trẻ 5 tuổi; đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 3 và đạt chuẩn phổ cập trung học cơ sở mức độ 2 (đạt mục tiêu so với chương trình).

- 100% học sinh, sinh viên thuộc hộ nghèo là người đồng bào dân tộc thiểu số; học sinh, sinh viên các đối tượng chính sách như học sinh khuyết tật, học sinh dân tộc ít người... được miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, thực

hiện đồng bộ các chính sách về giáo dục đào tạo theo quy định để giảm nhanh chiều thiếu hụt về giáo dục (đạt mục tiêu chương trình).

- Có 1 xã cơ bản đạt chuẩn nông thôn mới (theo chương trình đến năm 2020 đạt 3 xã).

- Hỗ trợ 10.047 lượt hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo được vay vốn tín dụng ưu đãi từ Ngân hàng Chính sách xã hội (vượt so với mục tiêu chương trình đến năm 2020 là 47 hộ).

- Hỗ trợ dạy nghề cho trên 300 lao động nông thôn/năm, đặc biệt là lao động thuộc hộ nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số, lao động là người khuyết tật (mục tiêu chương trình đào tạo nghề cho 500 lao động/năm).

- Giai đoạn 2016-2018, tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm từ 72,09% xuống còn 60,12% đã có 2.077 hộ nghèo thoát nghèo, số hộ tái nghèo giảm mạnh qua các năm (năm 2016 có 145 hộ, năm 2017 có 78 hộ, năm 2018 có 17 hộ)

- Năm 2016 toàn huyện có 6.362 hộ nghèo là người dân tộc thiểu số trong tổng số 8.925 hộ dân tộc thiểu số chiếm 71,28%; năm 2017 có 6.149 hộ nghèo là người dân tộc thiểu số (giảm 213 hộ so với năm 2016) trong tổng số 9.012 hộ dân tộc thiểu số chiếm 68,23%, giảm 3,05% so với năm 2016; năm 2018 có 6.060 hộ nghèo là người dân tộc thiểu số trong tổng số 9.224 hộ dân tộc thiểu số chiếm 65,70%, giảm 89 hộ; 2,53% so với năm 2017.

2.2. Đánh giá kết quả rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo hàng năm theo chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều trên địa bàn vùng DTTS, MN

+ Kết quả đo lường mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của hộ nghèo, hộ cận nghèo toàn quốc nói chung và hộ nghèo, hộ cận nghèo DTTS nói riêng theo các chiều nghèo và chỉ số nghèo tiếp cận đa chiều qua các năm.

Mức độ thiếu hụt các dịch vụ xã hội cơ bản của các hộ nghèo giảm dần qua các năm, cụ thể:

Năm 2016 có 3.226 hộ thiếu hụt giáo dục ở người lớn, đến năm 2018 còn 2.852 hộ.

Năm 2016 có 388 hộ thiếu hụt giáo dục ở trẻ em, đến năm 2018 còn 281 hộ.

Chất lượng nhà ở đối với hộ nghèo được nâng lên, năm 2016 có 1.771 hộ sống trong nhà thiếu kiên cố, nhà đơn sơ, đến năm 2018 còn 1.304 hộ.

Năm 2016 có 1.217 hộ nghèo chưa được dùng nước sinh hoạt hợp vệ sinh, đến năm 2018 còn 307 hộ.

Số hộ nghèo chưa được sử dụng dịch vụ viễn thông giảm từ 586 hộ (năm 2016) xuống còn 87 hộ (năm 2018).

+ Nguyên nhân đói nghèo vùng DTTS, miền núi

Công tác lãnh đạo, chỉ đạo và tổ chức thực hiện công tác giảm nghèo ở một số xã chưa thực sự quyết liệt.

Việc ban hành nhiều chính sách hỗ trợ giảm nghèo trực tiếp, cho không làm mất đi động lực phấn đấu của hộ nghèo, tạo nên tâm lý trông chờ, ỷ lại, không muốn thoát nghèo.

Là huyện có tỷ lệ người dân tộc thiểu số đông chiếm hơn 95%, việc sinh đẻ nhiều con, gia đình nhiều thế hệ nên hàng năm số hộ tách hộ mới nhiều, đa số hộ mới tách đều thuộc hộ nghèo.

Tâm lý ngại đi làm ăn xa nên khó trong việc giải quyết việc làm tăng thu nhập cho người dân.

+ Trong giai đoạn 2016-2018 rà soát hộ nghèo, cận nghèo theo tiếp cận đa chiều đã phản ánh tính chính xác, hợp lý của kết quả rà soát hộ nghèo; qua đó phân loại được những hộ, địa phương thiếu hụt chỉ tiêu nào để có kế hoạch thực hiện chính sách trong những năm tiếp theo.

+ Giai đoạn 2016-2020, Chính phủ triển khai thực hiện Đề án chuyển đổi phương pháp tiếp cận đo lường nghèo từ đơn chiều sang đa chiều gắn với thực hiện 02 Chương trình mục tiêu quốc gia là giảm nghèo bền vững và xây dựng nông thôn mới với các tiêu chí đo lường nghèo về thu nhập và về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản như: Y tế, giáo dục, nhà ở, nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin đã tạo điều kiện thuận lợi cho người dân được tiếp cận và thụ hưởng đầy đủ các dịch vụ xã hội cơ bản.

II. Tình hình thực hiện các chính sách giảm nghèo thuộc CTMTQG GNBV trên địa bàn vùng DTTS, miền núi

A. GIAI ĐOẠN 2012-2015

1. Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực DTTS, MN

1.1. Chương trình 30a

- Nguồn kinh phí đầu tư: Giai đoạn 2013-2015, UBND huyện Nậm Pồ được giao 31,22 tỷ đồng. Trong đó: Đầu tư cơ sở hạ tầng là 27 tỷ đồng; Hỗ trợ phát triển sản xuất 4,022 tỷ đồng, huyện thực hiện đầu tư được 09 công trình với tổng mức đầu tư là: 75,672 tỷ đồng. Trong đó: Đầu tư mở mới 04 công trình giao thông với tổng chiều dài là 14,77km, xây dựng 01 cầu treo với tải trọng 2,5 tấn; xây dựng 03 dự án xây dựng nhà văn hóa các xã với quy mô 150 chỗ ngồi/nhà; xây dựng 01 dự án Chợ trung tâm xã và hỗ trợ khai hoang, phục hóa cho 1.319 hộ với tổng diện tích 232,38 ha khai hoang; 38,5 ha phục hóa, đến 31/12/2015 đã thực hiện giải ngân 26.341,751 triệu đồng (trong đó nguồn đầu tư cơ sở hạ tầng giải ngân 22.734,017 triệu đồng và nguồn hỗ trợ phát triển sản xuất giải ngân 3.607,734 triệu đồng).

- Các dự án được hoàn thành góp phần nâng cao đời sống nhân dân trong khu vực, giao thông đi lại bước đầu khắc phục những khó khăn của địa phương. Tuy nhiên nhu cầu đầu tư của huyện là rất lớn, trong khi kế hoạch vốn chương trình giảm nghèo 30a trong giai đoạn đến năm 2015 mới được phân bổ nên việc triển khai cơ chế chính sách không đạt chỉ tiêu với kế hoạch và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra của huyện.

Nguyên nhân chủ yếu:

+ Nguồn lực đầu tư cho huyện còn hạn hẹp, trong khi đó nhu cầu đầu tư lớn, xuất đầu tư cho các dự án trên địa bàn huyện cao;

+ Cơ chế đầu tư không được ủy quyền, phân cấp cho địa phương nên khó triển khai thực hiện;

+ Giai đoạn 2013-2015 là giai đoạn chuyển tiếp của các Văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế, chính sách đầu tư nên việc triển khai thực hiện còn lúng túng và chậm trễ.

+ Không cân đối được các nguồn vốn đối ứng của huyện cho các chương trình, chính sách đầu tư nên việc lồng ghép các nguồn vốn còn khó khăn.

1.2. Chương trình 135

- Nguồn kinh phí đầu tư: Giai đoạn 2013-2015, UBND huyện Nậm Pồ được giao 37.947 triệu đồng, đã thực hiện giải ngân 36.838,72 triệu đồng đầu tư được 21 công trình với tổng mức đầu tư là: 68,021 tỷ đồng. Trong đó: Đầu tư mới 20 công trình giao thông (bao gồm 3 dự án lồng ghép nguồn vốn 30a).

- Các dự án được đầu tư trên nhiều ngành, nhiều lĩnh vực, khi hoàn thành góp phần nâng cao đời sống nhân dân trong khu vực. Tuy nhiên nhu cầu đầu tư của huyện là rất lớn, trong khi kế hoạch vốn chương trình giảm nghèo 135 trong giai đoạn đến năm còn hạn chế nên việc triển khai cơ chế chính sách chưa đảm bảo chỉ tiêu kế hoạch và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra của huyện.

Nguyên nhân chủ yếu:

+ Nguồn lực đầu tư cho huyện còn hạn hẹp, trong khi đó nhu cầu đầu tư lớn, xuất đầu tư cho các dự án trên địa bàn huyện cao;

+ Giai đoạn 2013-2015 là giai đoạn chuyển tiếp của các Văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế, chính sách đầu tư nên việc triển khai thực hiện còn lúng túng và chậm trễ.

+ Không cân đối được các nguồn vốn đối ứng của huyện cho các chương trình, chính sách đầu tư nên việc lồng ghép các nguồn vốn còn khó khăn.

2. Chính sách hỗ trợ sản xuất, giáo dục đào tạo và dạy nghề các huyện nghèo và chính sách nhân rộng mô hình giảm nghèo.

2.1. Đối với các huyện nghèo (theo tiểu dự án 3, Dự án 1):

Được giao 23.524 triệu đồng, đã thực hiện giải ngân 16.649,11 triệu đồng trong đó:

a. Hỗ trợ chăm sóc bảo vệ rừng

Giai đoạn 2013 - 2015 huyện chưa thực hiện hỗ trợ chăm sóc bảo vệ rừng.

b. Hỗ trợ sản xuất

Hỗ trợ mua 2.440 kg giống lúa và 65.879 kg phân bón cho 775 hộ dân sản xuất lúa vụ chiêm xuân năm 2014-2015, kinh phí thực hiện 672,924 triệu đồng.

Hỗ trợ giống lạc, phân bón vụ Xuân – Hè cho 163 hộ, kinh phí thực hiện 74,795 triệu đồng.

c. Hỗ trợ chăn nuôi

+ Hỗ trợ 328.817 con cá giống cho 825 hộ, kinh phí thực hiện 887,806 triệu đồng.

+ Hỗ trợ mua 146 con bò cho 146 hộ, kinh phí thực hiện 1.460 triệu đồng.

+ Hỗ trợ làm chuồng trại cho 93 hộ, kinh phí thực hiện 186 triệu đồng.

+ Hỗ trợ mua 2.028 con dê cái cho 1.014 hộ, kinh phí thực hiện 9.840 triệu đồng.

d. Vay vốn tín dụng ưu đãi

Từ năm 2013 đến nay chưa được bố trí cho vay bằng nguồn vốn 30a.

e. Hỗ trợ hoạt động khuyến nông, lâm, ngư

+ Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống và phân bón cho 1.218 hộ, kinh phí thực hiện 1.442,738 triệu đồng.

+ Hỗ trợ chuyển đổi cơ cấu giống cây chuối tây: 16 hộ, kinh phí thực hiện 211,26 triệu đồng.

+ Hỗ trợ tiền mặt cho chuyển đổi cơ cấu trồng cỏ: 10 hộ, kinh phí 4 triệu đồng.

+ Hỗ trợ hoạt động khuyến nông: Tổ chức 3 lớp tập huấn cho 263 người, kinh phí thực hiện 126,356 triệu đồng.

g. Triển khai đề án hỗ trợ xuất khẩu lao động

Giai đoạn 2013-2015 huyện không thực hiện hỗ trợ xuất khẩu lao động từ nguồn 30a

h. Hỗ trợ dạy nghề

Huyện được giao 600 triệu đồng, thực hiện 387,698 triệu đồng mở 06 lớp đào tạo nghề cho 209 học viên.

i. Hỗ trợ giáo dục

Huyện không thực hiện chính sách hỗ trợ giáo dục bằng nguồn vốn 30a.

2.2. Chính sách nhân rộng mô hình giảm nghèo

Từ năm 2013-2015 huyện không thực hiện Dự án nhân rộng mô hình giảm nghèo.

3. Chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình

Năm 2013-2015 tổ chức 28 lớp tập huấn cho 2.235 cán bộ cơ sở, tổng kinh phí thực hiện 1.355,534 triệu đồng từ nguồn vốn giảm nghèo lồng ghép các nguồn vốn khác.

B. GIAI ĐOẠN 2016-2018

1. Chính sách hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng khu vực DTTS, MN

1.1. Chương trình 30a (tiểu dự án 1, Dự án 1)

- Nguồn kinh phí đầu tư: Giai đoạn 2016-2018, UBND huyện Nậm Pồ được giao 62,153 tỷ đồng. Trong đó: Đầu tư cơ sở hạ tầng là 54,178 tỷ đồng; Hỗ trợ phát triển sản xuất 7,435 tỷ đồng, huyện thực hiện 12 công trình (bao gồm 09 dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2016-2018). Trong đó: tiếp chi 09 dự án từ giai đoạn 2013-2015 chuyển tiếp sang và 03 dự án khởi công mới, bao gồm 01 dự án thủy lợi; 02 dự án giao thông đầu tư mới đến trung tâm các bản và duy tu bảo dưỡng 17 công trình, kinh phí thực hiện 54.174 triệu đồng.

- Giai đoạn 2016-2018 chủ yếu triển khai thực hiện các dự án từ giai đoạn 2013-2015 chuyển sang và thực hiện công tác chuẩn bị đầu tư các dự án thuộc kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020. Các dự án được hoàn thành góp phần nâng cao đời sống nhân dân trong khu vực, giao thông đi lại bước đầu khắc phục những khó khăn của địa phương. Do nguồn lực đầu tư còn hạn trong khi nhu cầu đầu tư của huyện là rất lớn, nên việc triển khai cơ chế chính sách không đạt chỉ tiêu với kế hoạch và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra của huyện.

Nguyên nhân chủ yếu:

+ Nguồn lực đầu tư cho huyện còn hạn hẹp, trong khi đó nhu cầu đầu tư lớn, xuất đầu tư cho các dự án trên địa bàn huyện cao;

+ Văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế, chính sách đầu tư còn chồng chéo, không được ủy quyền, phân cấp cho địa phương lập kế hoạch đầu tư nên khó triển khai thực hiện dẫn đến quá trình thực hiện còn lúng túng và chậm trễ.

+ Không cân đối được các nguồn vốn đối ứng của huyện cho các chương trình, chính sách đầu tư nên việc lồng ghép các nguồn vốn còn khó khăn.

1.2. Chương trình 135

- Nguồn kinh phí đầu tư: Giai đoạn 2016-2018, UBND huyện Nậm Pồ được giao 44.876 triệu đồng huyện thực hiện 28 công trình. Trong đó: tiếp chi

15 dự án từ giai đoạn 2013-2015 sang; Khởi công mới 13 công trình (08 công trình giao thông; xây dựng 01 công trình thủy lợi; 01 công trình nhà lớp học; 03 công trình nhà văn hóa xã, bản) và duy tu bảo dưỡng 9 công trình, kinh phí thực hiện 39.007 triệu đồng.

- Các dự án hoàn thành bước đầu góp phần nâng cao đời sống nhân dân trong khu vực. Tuy nhiên giai đoạn 2016-2018 chủ yếu triển khai thực hiện các dự án từ giai đoạn 2013-2015 sang và thực hiện đầu tư một số dự án quy mô nhỏ nên không tạo ra sự đột phá trong quá trình phát triển kết cấu hạ tầng. Mặt khác, quá trình biến đổi khí hậu ngày càng phức tạp, nguồn lực đầu tư thì hạn hẹp nên ảnh hưởng đến kế hoạch và mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra của huyện.

Nguyên nhân chủ yếu:

+ Nguồn lực đầu tư cho huyện còn hạn hẹp, trong khi đó nhu cầu đầu tư lớn, xuất đầu tư cho các dự án trên địa bàn huyện cao;

+ Văn bản quy phạm pháp luật về cơ chế, chính sách đầu tư còn chồng chéo, chưa phân cấp mạnh cho địa phương (huyện không được phê duyệt kế hoạch đầu tư). Quá trình triển khai thực hiện còn lúng túng và chậm trễ.

+ Không cân đối được các nguồn vốn đối ứng của huyện cho các chương trình, chính sách đầu tư nên việc lồng ghép các nguồn vốn còn khó khăn.

+ Nhận thức của nhân dân trong quá trình triển khai thực hiện dự án còn hạn chế.

2. Chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo

2.1. Đối với các huyện nghèo (theo tiểu dự án 3, Dự án 1)

Giai đoạn 2016-2018 được giao 37.526,469 triệu đồng (trong đó 1.774,469 triệu đồng chuyển nguồn từ năm 2015 sang). Đã thực hiện giải ngân 18.048 triệu đồng, thực hiện hỗ trợ 311 con bò, 356 con trâu, 1.052 con dê và 1.600 con gà Ai Cập cho 2.253 hộ và hỗ trợ khai hoang, phục hóa.

2.2. Đối với các xã đặc biệt khó khăn và các thôn, bản đặc biệt khó khăn (của tiểu dự án 2, Dự án 2)

Giai đoạn 2016-2018 huyện được giao 15.309 triệu đồng (trong đó 10 triệu đồng từ năm 2015 chuyển sang) đã thực hiện giải ngân 10.572 triệu đồng. Hỗ trợ 298 con trâu cái sinh sản, 111 con bò, 528 con dê, 2.400 con gà Ai Cập cho 1.553 hộ và tập huấn kỹ thuật trồng rau an toàn.

2.3. Đối với đồng bào DTTS trên địa bàn các xã ngoài chương trình 30a và chương trình 135

Huyện Nậm Pồ không thực hiện.

3. Chính sách hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, cận nghèo, hộ đồng bào dân tộc thiểu số đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài

Giai đoạn 2016-2018 được giao 974,276 triệu đồng (trong đó chuyển nguồn từ năm 2015 sang 214,276 triệu đồng) đã xây dựng 04 cụm pa nô tuyên truyền tại 04 xã Si Pa Phìn, Pa Tân, Nậm Tin, Nà Hỳ; mở 09 hội nghị và 20 buổi tuyên truyền xuất khẩu lao động cho 1.193 người; kinh phí thực hiện 255,311 triệu đồng. Đưa 23 lao động đi xuất khẩu tại Lào và 01 lao động đi xuất khẩu tại Hàn Quốc.

4. Chính sách hỗ trợ nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn (tiểu dự án 3, Chương trình 135)

Được giao 63 triệu đồng, tổ chức tập huấn kỹ thuật trồng rau an toàn cho 93 người, kinh phí thực hiện 63 triệu đồng.

5. Chính sách truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm về giảm nghèo và chính sách giảm nghèo về thông tin (Dự án 4)

Giai đoạn 2016-2018 được giao 105 triệu đồng, đã thực hiện in 4.500 tờ rơi tuyên truyền về chính sách hỗ trợ sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; tuyên truyền về các chính sách giảm nghèo bằng hình thức tuyên truyền lưu động, ...kinh phí thực hiện 90 triệu đồng.

6. Chính sách nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình (Dự án 5)

Kinh phí đào tạo tập huấn, nâng cao năng lực từ nguồn chương trình MTQG về giảm nghèo giai đoạn 2016-2018 được giao 200 triệu (trong đó 40 triệu chuyển nguồn từ năm 2015 sang). Đã tổ chức 14 lớp tập huấn cho 563 cán bộ giảm nghèo cấp xã và kiểm tra, phúc tra, giám sát, đánh giá điều tra hộ nghèo, hộ cận nghèo, kết quả thực hiện dự án hỗ trợ sản xuất; khen thưởng đối với tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong việc thực hiện chương trình giảm nghèo; chỉ làm thêm giờ cho công tác sửa phiếu điều tra hộ nghèo, tổng kinh phí thực hiện 158,3 triệu đồng

Phần thứ tư ĐÁNH GIÁ CHUNG

1. Kết quả đạt được

Việc triển khai thực hiện chính sách pháp luật thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo được các cấp ủy đảng, chính quyền và nhân dân thực hiện quyết liệt đã góp phần nâng cao đời sống của nhân dân nói chung và hộ nghèo nói riêng; cơ sở hạ tầng trên địa bàn huyện dần được đầu tư, nâng cấp, sửa chữa đồng bộ theo tiêu chí nông thôn mới, trong đó chú trọng phát triển hạ tầng

thiết yếu (giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi nhỏ, nước sinh hoạt), cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất và dân sinh, giúp người dân tiếp cận tốt hơn các dịch vụ xã hội, nâng cao hiểu biết pháp luật, góp phần giảm tỷ lệ hộ nghèo, hạn chế tái nghèo. Năm 2015 tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo cũ là 21,71%; theo chuẩn nghèo mới là 72,09%. Giai đoạn 2015-2018, tỷ lệ hộ nghèo toàn huyện giảm qua các năm từ 72,09% (năm 2015 theo chuẩn nghèo đa chiều) xuống còn 60,12% (năm 2018), có 2.077 hộ nghèo thoát nghèo, số hộ tái nghèo giảm mạnh qua các năm (năm 2016 có 145 hộ, năm 2017 có 78 hộ, năm 2018 có 17 hộ).

2. Tồn tại, hạn chế và những khó khăn, bất cập

- Nguồn lực thực hiện các dự án, tiểu dự án thuộc Chương trình cơ bản chưa đáp ứng nhu cầu hỗ trợ giảm nghèo của huyện, công tác phân bổ, giao nguồn còn chậm. Bên cạnh đó, đây là giai đoạn có nhiều cơ chế, chính sách thay đổi và liên tục được điều chỉnh, bổ sung, các văn bản hướng dẫn chậm được ban hành, ảnh hưởng không nhỏ đến tiến độ, hiệu quả thực hiện.

- Năng lực làm chủ đầu tư của UBND xã, năng lực tham mưu của kế toán một số xã còn hạn chế ảnh hưởng đến tiến độ, hiệu quả thực hiện.

- Việc chồng chéo về chức năng quản lý nhà nước về một số nhiệm vụ, chính sách dẫn đến khó thực hiện, đùn đẩy trách nhiệm.

3. Nguyên nhân

a. Nguyên nhân chủ quan

- Tập quán sản xuất, sinh sống của một bộ phận không nhỏ trong dân cư còn lạc hậu, vẫn còn mang nặng tính tự cung, tự cấp. Lao động trong các hộ nghèo chưa qua đào tạo, trình độ học vấn thấp, thiếu chuyên môn kỹ thuật và kiến thức làm ăn nên năng suất lao động chưa cao, thu nhập thấp, chưa ổn định.

- Năng lực, trình độ tổ chức của cán bộ các cấp còn hạn chế, việc lập dự toán kinh phí đầu tư chậm nên ảnh hưởng đến việc cấp kinh phí và thực hiện đầu tư.

- Chính quyền địa phương cơ sở chưa chủ động trong việc tìm ra giải pháp giảm nghèo, vẫn còn tư tưởng trông chờ, ỷ lại vào Nhà nước và cấp trên.

b. Nguyên nhân khách quan

- Nhiều công trình xây dựng chậm tiến độ do vướng mắc trong đền bù giải phóng mặt bằng.

- Vị trí địa lý của huyện ở xa các trung tâm kinh tế, thương mại. Điều kiện kết cấu hạ tầng (giao thông, điện, công trình công cộng...) còn thiếu thốn.

- Khoa học kỹ thuật chưa phát triển, các điều kiện cho quản lý từ huyện đến cơ sở còn yếu kém.

Phần thứ năm

ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP VÀ KIẾN NGHỊ

1. Giải pháp thực hiện

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, giáo dục chính trị tư tưởng; tổ chức nghiên cứu, quán triệt và triển khai thực hiện Nghị quyết Đại hội Đảng bộ các cấp, Nghị quyết về chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2016 - 2020, Nghị quyết về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2014 - 2020,... nhằm nâng cao vai trò, trách nhiệm của các ủy đảng, chính quyền, mặt trận tổ quốc và toàn dân trong công tác giảm nghèo, đặc biệt là ý thức tự lực vươn lên thoát nghèo của các hộ nghèo.

- Tăng cường lãnh đạo của cấp ủy Đảng, sự phối hợp giữa MTTQ, các đoàn thể quần chúng với chính quyền; phát huy vai trò của già làng, trưởng bản, người có uy tín trong công tác xóa đói giảm nghèo. Cán bộ đảng viên, đoàn viên, hội viên phải gương mẫu đi đầu trong công tác giảm nghèo, không để gia đình rơi vào hộ nghèo; đồng thời vận động người nghèo, hộ nghèo tự lực vươn lên thoát nghèo.

- Thực hiện có hiệu quả chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất, tăng thu nhập, trong đó tập trung thực hiện tốt các quy hoạch, kế hoạch của huyện như: Quy hoạch phát triển sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp và sắp xếp, bố trí dân cư huyện Nậm Pồ đến năm 2025; Kế hoạch bảo vệ và phát triển rừng; Kế hoạch phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm trên địa bàn huyện giai đoạn 2016-2020, Kế hoạch thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp.

- Ưu tiên các nguồn vốn đầu tư từ các chương trình có mục tiêu; nguồn vốn hỗ trợ của nước ngoài để phát triển hạ tầng giao thông từ huyện đến xã, từ xã đến các bản, ưu tiên đầu tư cho các xã đặc biệt khó khăn, các xã biên giới, cơ sở hạ tầng còn yếu kém, tỷ lệ hộ nghèo còn cao, nhằm tạo điều kiện cho xã nghèo, hộ nghèo phát triển.

- Tiếp tục thực hiện công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ các cấp, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực; tăng cường có thời hạn đối với cán bộ, công chức ở các cơ quan về các xã trọng điểm giúp cơ sở thực hiện tốt nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hoá xã hội, xóa đói giảm nghèo, đảm bảo an ninh, quốc phòng ở địa phương.

- Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát của cấp ủy Đảng, chính quyền các cấp và phát huy vai trò giám sát, phản biện xã hội của Mặt trận tổ quốc, các đoàn thể và cộng đồng dân cư trong việc thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về xóa đói giảm nghèo.

- Thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội, trợ cấp trợ giúp các đối tượng khi gặp khó khăn, thiên tai hỏa hoạn, đồng thời tăng cường thực hiện các biện pháp, kế hoạch bảo đảm an ninh trật tự, tạo môi trường thuận lợi cho sự nghiệp giảm nghèo.

2. Kiến nghị

- Khi có sự thay đổi về cơ chế, chính sách thực hiện Chương trình cần kịp thời ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức thực hiện.
- Nghiên cứu, tích hợp các chính sách giảm nghèo để tránh chồng chéo, dàn trải, tập trung đầu mối theo dõi, tổ chức thực hiện.
- Nghiên cứu, đơn giản hóa hệ thống biểu mẫu giám sát, đánh giá quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-BLĐTĐBXH.
- Đề nghị tăng mức hỗ trợ từ 25 triệu đồng/hộ lên 50 triệu đồng/hộ đối với chính sách hỗ trợ nhà ở Quyết định số 33/2015/QĐ-TTg, ngày 10/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ để người nghèo giảm bớt khó khăn trong quá trình thực hiện, góp phần bảo đảm về diện tích và chất lượng nhà ở, giảm chiều thiếu hụt về nhà ở.
- Đề nghị các bộ ngành trung ương và các sở ngành tỉnh cần thống nhất nội dung yêu cầu báo cáo đánh giá chương trình để cơ sở báo cáo 1 lần trong năm, tránh trường hợp cùng một nội dung báo cáo phải báo cáo nhiều đơn vị (mỗi đơn vị có đề cương, yêu cầu khác nhau) gây khó khăn cho cơ sở và mất nhiều thời gian đầu tư cho công tác báo cáo.

Trên đây là Báo cáo việc thực hiện chính sách, pháp luật thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn vùng dân tộc thiểu số, miền núi giai đoạn 2012-2018 trên địa bàn huyện Nậm Pồ./. *Ư*

Nơi nhận:

- Sở Lao động - TB&XH tỉnh;
- LĐ. UBND huyện (B/c);
- Lưu: VT, LĐTBXH. *Ư*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Điêu Bình Dương

TỔNG HỢP
DANH MỤC VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT VỀ GIẢM NGHÈO
TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI
GIAI ĐOẠN 2012-2018

STT	Văn bản	Trích yếu	Trạng thái		
			Ngày ban hành	Ngày có hiệu lực	Ngày hết hiệu lực
1	333/CTr-UBND	Chương trình giảm nghèo bền vững huyện Nậm Pồ giai đoạn 2017-2020	25/04/2017	25/04/2017	
2	09/2016/NQ-HĐND	Nghị quyết về Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020	15/01/2016	15/01/2016	
3	02-NQ/HU	Nghị quyết về Chương trình giảm nghèo nhanh và bền vững giai đoạn 2016-2020	15/08/2016	15/08/2016	
4	03-NQ/HU	Nghị quyết về bảo vệ và phát triển rừng huyện Nậm Pồ giai đoạn 2016-2020	15/08/2016	15/08/2016	
5	04-NQ/HU	Nghị quyết về phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2025	01/09/2016	01/09/2016	




**MỨC ĐỘ THIẾU HỤT TIẾP CẬN DỊCH VỤ XÃ HỘI CƠ BẢN
VÙNG DÂN TỘC VÀ MIỀN NÚI**

(Theo các tiêu chí đo lường nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2020)

1. So sánh theo tỷ lệ%

STT	Các dịch vụ xã hội cơ bản	Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt	Năm 2016 (%)	Năm 2017 (%)	Năm 2018 (%)	Mức giảm năm 2018 so với năm 2016 (%)
1	Giáo dục	Trình độ giáo dục người lớn	50,6	47,9	46,98	-3,62
		Tình trạng đi học trẻ em	6,09	6,12	4,63	-1,46
2	Y tế	Tiếp cận dịch vụ y tế	0,31	1,33	0,4	0,09
		Bảo hiểm y tế	0,6	0,6	0,31	-0,29
3	Nhà ở	Chất lượng nhà ở	27,8	23,78	21,48	-6,32
		Diện tích nhà ở	56,3	51,32	51,54	-4,76
4	Nước sạch và vệ sinh	Nguồn nước sinh hoạt	19,1	11,34	5,06	-14,04
		Nhà tiêu hợp vệ sinh	93,5	92,69	94,23	0,73
5	Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	9,19	5,19	1,43	-7,76
		Tài sản tiếp cận thông tin	39	26,05	34,15	-4,85

2. So sánh theo hộ

STT	Các dịch vụ xã hội cơ bản	Chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt	Năm 2016 (Hộ)	Năm 2017 (Hộ)	Năm 2018 (Hộ)	Mức giảm năm 2018 so với năm 2017 (Hộ)
1	Giáo dục	Trình độ giáo dục người lớn	3.226	2.961	2.852	-109
		Tình trạng đi học trẻ em	388	378	281	-97
2	Y tế	Tiếp cận dịch vụ y tế	20	82	24	-58
		Bảo hiểm y tế	38	37	19	-18
3	Nhà ở	Chất lượng nhà ở	1.771	1.470	1.304	-166
		Diện tích nhà ở	3.589	3.172	3.129	-43
4	Nước sạch và vệ sinh	Nguồn nước sinh hoạt	1.217	701	307	-394
		Nhà tiêu hợp vệ sinh	5.963	5.729	5.721	-8
5	Tiếp cận thông tin	Sử dụng dịch vụ viễn thông	586	321	87	-234
		Tài sản tiếp cận thông tin	2.484	1.610	2.073	463

Chữ ký

KẾT QUẢ GIẢM NGHÈO HỘ DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2012-2018

STT	Năm	Tổng số hộ dân	Số hộ nghèo				Số hộ cận nghèo			
			Tổng số	Tỷ lệ (%)	Hộ nghèo DTTS	Tỷ lệ hộ nghèo DTTS so với tổng số hộ nghèo (%)	Tổng số	Tỷ lệ (%)	Hộ cận nghèo DTTS	Tỷ lệ hộ cận nghèo so với tổng số hộ cận nghèo (%)
1	Năm 2013	7.873	4.607	58,52		0,00	491	6,24		
2	Năm 2014	8.301	4.488	54,07	4.487	99,98	460	5,54	460	100,00
3	Năm 2015	8.826	6.363	72,09	5.972	93,86	389	4,41	389	100,00
4	Năm 2016	9.385	6.375	67,93	6.362	99,80	522	5,56	522	100,00
5	Năm 2017	9.751	6.181	63,39	6.149	99,48	578	5,93	578	100,00
6	Năm 2018	10.098	6.071	60,12	6.060	99,82	611	6,05	611	100,00

Phạm

2	Dự án 2: Chương trình 135 về hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo QĐ số 551/QĐ-TTg. Trong đó:													
	* Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng	37.947	36.839	97,08	37.947	36.839	97,08							
	* Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất	10.780	10.647	98,76	10.780	10.647	98,76							
3	Dự án 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo	0	0											
4	Dự án 4: Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện chương trình		1.355,53			1.355,53								

Ghi chú: Kết quả kinh phí đã thực hiện được so sánh với tổng mức vốn thực hiện Chương trình, Dự án/tiểu dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt trên địa bàn huyện giai đoạn 2012-2015

KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2012-2015

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Khối lượng hoàn thành	Tỷ lệ thực hiện so với mục tiêu chương trình (%)
1	Một số mục tiêu/chỉ tiêu đến năm 2015 của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2012-2015 trên địa bàn vùng DTTS, miền núi			
	* Tỷ lệ hộ nghèo các huyện nghèo, xã nghèo giảm bình quân 4% năm	Hộ	1916 hộ theo chuẩn nghèo cũ	tăng 7,7% so với Đề án
	* 10% số huyện nghèo thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn theo Nghị quyết 30a của Chính phủ	Huyện		
	* 30% số xã đặc biệt khó khăn vùng DTTS và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	Xã	0	
	* 30% số thôn, bản đặc biệt khó khăn vùng DTTS và miền núi thoát khỏi tình trạng đặc biệt khó khăn	Thôn, bản	0	
2	Dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo QĐ số 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ			
	Đến năm 2015			
	* 85% số thôn, bản có đường xe cơ giới	Thôn, bản	127 bản	
	Trong đó:			
	* 35% số xã có đường giao thông đạt chuẩn	Xã	15	
	* 50% số thôn, bản có đường giao thông đạt chuẩn	Thôn, bản		
	* 95% trung tâm xã, trên 60% thôn, bản có điện	Xã, thôn, bản	13 xã	
	* Các công trình thủy lợi nhỏ đáp ứng được 50% nhu cầu tưới tiêu cho diện tích cây hàng năm	Công trình		
	* Trên 50% Trạm y tế xã được chuẩn hóa	Trạm	11	
	* Các công trình hạ tầng giáo dục, văn hóa.... Đạt mục tiêu của Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	Công trình		

Phụ lục

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỘT SỐ CHỈ TIÊU, NHIỆM VỤ CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO
BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2012-2015**

STT	Địa phương	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các huyện nghèo theo NQ 30a		Dự án 2: Hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo QĐ số 551/QĐ-TTg ngày 4/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ			Dự án 3: Nhân rộng mô hình giảm nghèo	
		Số công trình khởi công mới	Số công trình được duy tu, bảo dưỡng	Số bản ĐBKK	Số công trình khởi công mới	Số công trình được duy tu, bảo dưỡng	Số mô hình giảm nghèo mới xây dựng trong hộ nghèo DTTS	Số mô hình giảm nghèo nhân rộng trong hộ nghèo DTTS
1	Nậm Tin	2	4	5	1	1		
2	Pa Tần	1	4	5	1	1		
3	Chà Cang	1	1	2	3	2		
4	Na Cô Sa		1	9	2	1		
5	Nà Khoa		5	9	1	1		
6	Nà Hỳ	1	4	7	2	1		
7	Nà Búng		6	5	2	1		
8	Nậm Nhừ	1	3	4	1	1		
9	Nậm Chua	1	3	7	1	1		
10	Nậm Khăn		4	5	1	1		
11	Chà Tở	2	2	7	1	2		
12	Vàng Đán		4	5	1	1		
13	Chà Nưa		4	5	1	2		
14	Phìn Hồ		2	6	1	2		
15	Si Pa Phìn		1	7	1	2		
	Tổng cộng:	9	48	88	20	20	0	0

Phạm

KẾT QUẢ
THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN CỦA CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG
TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG DTTS, MIỀN NÚI 3 NĂM (2016, 2017, 2018)

STT	Tên dự án	Đơn vị tính	Kế hoạch 3 năm	Kết quả thực hiện chương trình		% so với kế hoạch cả giai đoạn 2016-2020
				3 năm	% so với kế hoạch 3 năm	
1	2	2	3	4	5=4/3	6
A	Dự án 1 Chương trình 30a					
I	Tiểu dự án 1: Hỗ trợ đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các huyện nghèo					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	62153	54174	87,16	50,58
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0	0		
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0	0		
2	Kết quả thực hiện					
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	3	3	100	42,86
2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình	9	9	100	56,25
2.3	Số công trình được duy tu, bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	17	17		
II	Tiểu dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn huyện nghèo					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách Trung ương	Triệu đồng	37526	18048	48,09465437	23,58
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0	0		
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0	0		
2	Kết quả thực hiện					
	* Số dự án PTSX	Dự án	65	65	100	
	Số người được hỗ trợ	Người		2253		
	Số dự án được triển khai (theo từng loại dự án)	Dự án		65		
	* Số mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo	Mô hình		3		
	Số người được hỗ trợ	Người		173		

Nguyễn

	Số mô hình được triển khai	Mô hình				
	Mô hình chăn nuôi bò cái sinh sản xã Phìn Hồ	con		27		
	Mô hình chăn nuôi bò cái sinh sản xã Chà Nura	con		22		
	Mô hình chăn nuôi trâu cái sinh sản xã Si Pa Phìn	con		24		
III	Tiểu dự án 4: Hỗ trợ cho lao động thuộc hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ DTTS đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	974,276	255		
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0			
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện					
2.1	Hỗ trợ đào tạo					
	Tổng số lao động được hỗ trợ đào tạo	Người				
	Trong đó: lao động là người DTTS được hỗ trợ đào tạo nghề	Người				
2.2	Tổng số lao động được hỗ trợ thủ tục xuất cảnh	Người		24		
	Trong đó: Lao động là người DTTS	Người		24		
2.3	Tổng số lao động đã xuất cảnh	Người		24		
	Trong đó: Lao động là người DTTS đã xuất cảnh	Người		24		
2.4	Nâng cao năng lực cán bộ					
	Số lớp nâng cao năng lực đã thực hiện	Lớp		9		
	Số cán bộ, tuyên truyền viên cơ sở được tập huấn nâng cao năng lực	Người		441		
	Trong đó: Số cán bộ là người DTTS	Người				
2.5	Tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi người lao động về nước tại địa phương					
	Số lao động được tư vấn, giới thiệu việc làm sau khi về nước	Người		0		
	Trong đó					
	Số lao động là người DTTS được tư vấn	Người				
	Số lao động là người DTTS có việc làm sau khi được tư vấn	Người				
B	Chương trình 135					
I	Tiểu dự án 1: Chỉ cung cấp số liệu đối với nội dung "Đầu tư cơ sở hạ tầng trên địa bàn các xã, thôn, bản ĐBKK"					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	44876	39007	90,3	72,06
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng		0		
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng		0		
2	Kết quả thực hiện					
2.1	Số công trình đầu tư được khởi công mới (theo từng loại công trình)	Công trình	13	13	100	100

2.2	Số công trình được đầu tư chuyển tiếp (theo từng loại công trình)	Công trình	15	15	100	100
2.3	Số công trình được duy tu, bảo dưỡng (theo từng loại công trình)	Công trình	9	9		
3	Tổng số xã đặc biệt khó khăn	Xã	15	15		
4	Tổng số thôn, bản đặc biệt khó khăn	Thôn, bản		111 bản và 01 nhóm bản		
II	Tiểu dự án 2: Chỉ cung cấp số liệu đối với nội dung "Hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn các xã, thôn, bản ĐBKK"					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	15309	10572	69,06	9,67
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0			
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện					
	* Số dự án PTSX	Dự án		45		
	Số người được hỗ trợ	Người		1553		
	Trong đó: số người DTTS được hỗ trợ	Người		1553		
	* Số mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo	Mô hình	2	2		
	Số người được hỗ trợ	Người		22		
	Trong đó: số người DTTS được hỗ trợ	Người		22		
	Mô hình chăn nuôi bò cái sinh sản xã Chà Cang	con		5		
	Mô hình chăn nuôi trâu cái sinh sản xã Nà Hỳ	con		6		
III	Tiểu dự án 3: Chỉ cung cấp số liệu đối với nội dung "Nâng cao năng lực cán bộ cơ sở và cộng đồng trên địa bàn các xã, thôn, bản ĐBKK"					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	355	63	17,7	0,29
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0			
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện					
	* Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ					
	Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp		1		
	Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Người		93		
	Trong đó: Số cán bộ là người DTTS được đào tạo, tập huấn	Người				
	* Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng					
	Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
	Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Người				
	Trong đó: Số người dân là người DTTS được đào tạo, tập huấn	Người				

Phụ lục

C	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững (trên địa bàn xã ngoài chương trình 135 và Chương trình 30a)					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	0			
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	0			
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0			
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện					
	* Số dự án PTSX	Dự án				
	Số người được hỗ trợ	Người				
	Trong đó: số người DTTS được hỗ trợ	Người				
	Số người được hỗ trợ	Người				
	* Số mô hình nhân rộng mô hình giảm nghèo	Mô hình				
	Số người được hỗ trợ	Người				
	Trong đó: số người DTTS được hỗ trợ	Người				
D	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng				
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	105	90	85,71	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0			
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện					
	Hoạt động giảm nghèo về thông tin					
	* Số cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin tuyên truyền cổ động	Cán bộ				
	Trong đó: Số cán bộ cấp xã là người DTTS được đào tạo, tập huấn	Cán bộ				
	* Số hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận thông tin	Hộ				
	Trong đó: Số hộ là người DTTS	Hộ				
E	Dự án hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo và giám sát, đánh giá chương trình					
1	Tổng ngân sách, trong đó:	Triệu đồng	200	158,3	79,15	
1.1	Ngân sách trung ương	Triệu đồng	200	158,3	79,15	
1.2	Ngân sách địa phương	Triệu đồng	0			
1.3	Huy động nguồn khác	Triệu đồng	0			
2	Kết quả thực hiện					
	* Hoạt động đào tạo, tập huấn cán bộ					
	Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp		14		

Số cán bộ được đào tạo, tập huấn	Cán bộ		563		
Trong đó: Số cán bộ là người DTTS được đào tạo, tập huấn	Cán bộ				
* Hoạt động đào tạo, tập huấn cộng đồng					
Số lớp đào tạo, tập huấn	Lớp				
Số người dân được đào tạo, tập huấn (cộng đồng)	Lượt người				
Trong đó: Số người dân là người DTTS được đào tạo, tập huấn	Lượt người				
* Hoạt động kiểm tra và giám sát, đánh giá					
Số đoàn kiểm tra (theo các cấp kiểm tra)	Đoàn		4		

Chung

KẾT QUẢ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG TRÊN ĐỊA BÀN VÙNG
DÂN TỘC THIỂU SỐ, MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2016 - 2018

biểu 08

STT	Chỉ số		Kết quả năm 2016			Kết quả năm 2017		Kết quả năm 2018		Kế hoạch cuối kỳ 2020	
			Phân tổ	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỷ lệ (%)
1	Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-	Tỷ lệ hộ nghèo của huyện	Chung	6.375	67,93	6.181	63,39	6.071	60,12	5.419	50,00
		Tỷ lệ hộ nghèo dân tộc thiểu số		6.362	71,28	6.149	68,23	6.060	65,70	5.313	
2	Tỷ lệ hộ cận nghèo (theo chuẩn nghèo giai đoạn 2016-	Tỷ lệ hộ cận nghèo của huyện	Chung	522	5,56	578	5,93	611	6,05	350	3,23
		Tỷ lệ hộ cận nghèo dân tộc thiểu số		522	5,85	578	6,41	611	6,62	350	3,23
3	Tỷ lệ địa bàn thoát khỏi tình trạng khó khăn	Tỷ lệ xã nghèo thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo NQ 30a		0	0	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ xã ĐBKK vùng DT&MN thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí do TTg quy định		0	0	0	0	0	0	0	0
		Tỷ lệ thôn, bản ĐBKK vùng DT&MN thoát khỏi tình trạng ĐBKK theo tiêu chí do TTg quy định		0	0	0	0	0	0	0	0
4	Thu nhập bình quân đầu người hộ	Hộ nghèo của huyện		Chung cả huyện	VNĐ/tháng		Chung cả huyện	VNĐ/tháng		Chung cả huyện	VNĐ/tháng
				Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng		Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng		Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng
		Hộ nghèo tại các xã nghèo		Chung cả huyện	VNĐ/tháng		Chung cả huyện	VNĐ/tháng		Chung cả huyện	VNĐ/tháng
				Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng		Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng		Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng
				Hộ DTTS	VNĐ/tháng		Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng		Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng

	nghèo	Hộ nghèo tại các xã, bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi (DT&MN)		Chung tại các xã	VNĐ/tháng	Chung tại các xã	VNĐ/tháng	Chung tại các xã	VNĐ/tháng	Chung tại các xã	VNĐ/tháng
				Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng	Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng	Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng	Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng
				HỘ DTTS	VNĐ/tháng	HỘ DTTS	VNĐ/tháng	HỘ DTTS	VNĐ/tháng	HỘ DTTS	VNĐ/tháng
		Hộ nghèo dân tộc thiểu số cả huyện		Chung	VNĐ/tháng	Chung	VNĐ/tháng	Chung	VNĐ/tháng	Chung	VNĐ/tháng
				Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng	Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng	Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng	Hộ cận nghèo	VNĐ/tháng
5	Tỷ lệ xã có đường ô tô đến trung tâm xã được nhựa hóa, bê tông hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Xã thuộc huyện nghèo		9	60	9	60	9	60	10	66,67
		Xã ĐBKK vùng DT&VN		9	60	9	60	9	60	10	66,67
6	Tỷ lệ thôn, bản có đường trục giao thông được cứng hóa theo tiêu chuẩn kỹ thuật của Bộ GTVT	Thôn, bản thuộc hộ nghèo		29	21,97	40	30,3	56	42,42	67	50,76
		Các xã, bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi (DT&MN)		29	21,97	40	30,3	56	42,42	67	50,76
7	Xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế	Xã thuộc huyện nghèo		4	26,67	5	30	7	46,67	11	73,33
		Xã ĐBKK vùng DT&VN		4	26,67	5	30	7	46,67	11	73,33
8	Trạm y tế cấp xã có đủ điều kiện khám bệnh, chữa bệnh BHYT	Xã thuộc huyện nghèo		11	73,33	11	73,33	12	80,00	13	86,67
		Xã ĐBKK vùng DT&VN		11	73,33	11	73,33	12	80,00	13	86,67
			Chung	8.128	86,61	9.007	92,37	9.785	96,90		

9	Tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh	Các xã nghèo	Hộ nghèo	5.158	80,90	5.480	88,66	5.764	94,94		
			Hộ cận nghèo	482	92,34	535	92,56	605	99,02		
			Hộ DT	7.668	85,92	8.268	84,79	8.911	96,61		
		Xã, bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi (DT&MN)	Chung	8.128	86,61	9.007	92,37	9.785	96,90		
			Hộ nghèo	5.158	80,90	5.480	88,66	5.764	94,94		
			Hộ cận nghèo	482	92,34	535	92,56	605	99,02		
			Hộ DT	7.668	85,92	8.268	84,79	8.911	96,61		
10	Xã có mạng lưới trường Mầm non, phổ thông, Trung tâm học tập cộng đồng đủ để đáp ứng nhu cầu học tập và phổ biến kiến thức cho người dân	Xã thuộc huyện nghèo		12		12		12			
		Xã ĐBKK vùng DT&MN		12		12		12			
11	Tỷ lệ công trình CSHT trên địa bàn được thụ hưởng duy tu, bảo dưỡng bằng nguồn kinh phí DT&BD của Chương trình	Xã thuộc huyện nghèo		15		6		5			
		Xã ĐBKK vùng DT&MN		15		6		5			

Phu

12	Số lao động DTTS được đào tạo nghề, ngoại ngữ, bồi dưỡng kiến thức cần thiết và làm các thủ tục xuất cảnh	Huyện nghèo		6		10		8		39	
13	Số lao động DTTS thuộc đối tượng đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng	Huyện nghèo		6	0	10	0	8	0	39	0
14	Tỷ lệ hộ tham gia vào các mô hình giảm nghèo được nhân rộng	Các xã nghèo	Chung	81		54		60			
			Hộ cận nghèo	0		0		0			
			Hộ nghèo	81		54		60			
			Hộ DT	81		54		60			
		Xã, bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi (DT&MN)	Chung	81		54		60			
			Hộ nghèo	0		0		0			
			Hộ cận nghèo	81		54		60			
			Hộ DT	81		54		60			
15	Tỷ lệ hộ tham gia vào các dự án phát	Các xã nghèo	Chung	1.503		1.054		1.229			
			Hộ nghèo	1.503		1.054		1.229			
			Hộ cận nghèo	0		0		0			
			Hộ DT	1.503		1.054		1.229			

15	triển sản xuất, đa dạng hóa thu nhập		Chung	1.503		1.054		1.229				
		Xã, bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi (DT&MN)	Hộ nghèo	1.503		1.054		1.229				
			Hộ cận nghèo	0		0		0				
			Hộ DT	1.503		1.054		1.229				
16	Tỷ lệ hộ tham gia tập huấn kỹ thuật trong các mô hình nhân rộng và các dự án phát triển sản xuất	Các xã nghèo	Chung	1.584		1.108		1.289				
			Hộ nghèo	1.584		1.108		1.289				
			Hộ cận nghèo	0		0		0				
			Hộ DT	1.584		1.108		1.289				
		Xã, bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi (DT&MN)	Chung	1.584		1.108		1.289				
			Hộ nghèo	1.584		1.108		1.289				
			Hộ cận nghèo	0		0		0				
			Hộ DT	1.584		1.108		1.289				
17	Tỷ lệ cán bộ làm công tác giảm nghèo cấp xã, trưởng thôn, bản được tập huấn kiến thức, kỹ năng cơ bản về quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình, chính sách, dự án giảm nghèo; LKH có sự tham gia; xây dựng kế hoạch phát triển cộng đồng	Các xã nghèo		147		147		147				
				147		147		147				
		Xã, bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi (DT&MN)		147		147		147				
				147		147		147				
			Chung	9.385		9.751		10.098				

J. J. J.

18	Hộ dân thuộc địa bàn huyện nghèo, xã nghèo được tiếp cận cung cấp thông tin về chính sách pháp luật của Đảng và Nhà nước; kinh nghiệm sản xuất; tình hình phát triển KT-XH	Các xã nghèo	Hộ nghèo	6.375		6.181		6.071			
			Hộ cận nghèo	522		578		611			
			Hộ DT	8.925		9.012		9.224			
		Xã, bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi (DT&MN)	Chung	9.385		9.751		10.098			
			Hộ nghèo	6.375		6.181		6.071			
			Hộ cận nghèo	522		578		611			
			Hộ DT	8.925		9.012		9.224			
19	Hỗ trợ phương tiện nghe xem cho hộ nghèo thuộc các dân tộc ít người; hộ nghèo sống tại các xã ĐBKK	Xã thuộc huyện nghèo		15		15		15		15	
		Xã, bản ĐBKK vùng DT&VN		15		15		15		15	
20	Cán bộ cấp xã làm công tác thông tin và truyền thông được đào tạo nâng cao kỹ năng, nghiệp vụ thông tin truyền thông cổ động	Các xã nghèo		60		60		60			
				60		60		60			
		Xã, bản ĐBKK vùng dân tộc và miền núi (DT&MN)		60		60		60			
				60		60		60			